

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1611/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 5 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của Quận 6

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn thành phố (số 122/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016; số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017; số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017; số 09/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018; số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018; số 34/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2019; số 54/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019; số 85/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020);

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân Quận 6 tại Tờ trình số 819/TTr-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2022 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2481/TTr-TNMT-QLĐ ngày 15 tháng 4 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của Quận 6 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2022	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
I	LOẠI ĐẤT																
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		713,83	29,14	24,44	22,95	21,13	22,77	31,40	47,64	41,03	26,90	154,54	91,94	73,09	84,03	42,83
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,44													0,44	
	<i>Trong đó:</i>																
1.1	Đất trồng lúa	LUA															
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>															
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK															
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN															
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH															
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX															
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS															
1.8	Đất làm muối	LMU															

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2022	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,44													0,44	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	713,39	29,14	24,44	22,95	21,13	22,77	31,40	47,64	41,03	26,90	154,54	91,94	73,09	83,59	42,83
	<i>Trong đó:</i>																
2.1	Đất quốc phòng	CQP	9,21									0,21				9,00	
2.2	Đất an ninh	CAN	1,85	0,62		0,03			0,09	0,43			0,06	0,19			0,43
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN															
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	18,84	0,18	0,56	1,22	0,30	0,09	1,30	6,81	0,63		1,65	2,16	0,80	2,74	0,40
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	39,25	1,37	0,64	0,78	0,18	0,39	2,76	0,84	1,39	1,95	13,19	2,71	9,93	2,28	0,84
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS															
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX															
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	238,01	11,20	12,01	8,23	5,76	7,68	10,54	17,53	10,69	8,07	54,75	32,62	19,92	25,08	13,93
	<i>Trong đó:</i>																
2.9.1	Đất giao thông	DGT	189,06	9,28	10,01	7,09	4,88	6,39	7,78	13,06	9,25	6,58	43,43	23,14	16,68	20,51	10,98
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	0,70									0,19	0,40	0,03			0,08

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2022	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,02					0,12	0,02	0,12		0,02	0,26	0,36		0,12	
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,32	0,02	0,01	0,02	0,01	0,02	0,01	2,10	0,04	0,01	0,02	0,58	0,17	0,28	0,03
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	29,34	1,79	0,23	1,06	0,67	1,07	1,94	2,07	1,10	0,90	5,68	7,11	1,56	1,54	2,62
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	3,73										2,88	0,53	0,33		
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	0,37	0,01	0,01	0,01			0,01		0,01		0,18		0,03	0,11	
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,06		0,02	0,01		0,01				0,01	0,01				
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG															
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT															
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,09							0,09							
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6,50	0,10		0,04	0,02	0,06	0,57	0,10	0,29	0,35	1,49	0,55	1,11	1,63	0,19
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,04								0,01					0,01	0,02
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH															
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ	DXH	0,02					0,01				0,01					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2022	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	xã hội																
2.9.16	Đất chợ	DCH	3,75		1,73		0,17		0,21				0,40	0,30	0,06	0,87	0,01
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL															
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,36	0,02	0,01	0,01	0,01	0,02	0,01	0,03	0,03	0,02	0,03	0,02	0,03	0,06	0,05
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	28,48	1,02	0,61	0,47	0,69	1,09		2,17	0,31	0,32	9,82	5,69	0,17	5,95	0,16
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT															
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	347,51	11,74	9,98	10,54	13,90	12,96	16,22	14,43	26,67	15,22	66,12	46,27	40,68	37,95	24,85
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,65	0,93	0,10	0,08	0,15	0,07	0,24	0,08	0,10	0,18	0,66	0,18	0,40	0,35	0,13
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,71	0,15	0,20			0,02	0,07					0,02	0,18	0,06	0,02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,94			0,02	0,02	0,01	0,17	0,08	0,09	0,04	0,17	0,07	0,06	0,12	0,09
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	22,59	1,91	0,33	1,57	0,12	0,44		5,24	1,12	0,89	6,13	2,01	0,89		1,93
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,03												0,03		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,96										1,96				
3	Đất chưa sử dụng	CSD															
II	KHU CHỨC																

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2022	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	mới)																
10	Khu thương mại - dịch vụ	KT M															
11	Khu vực đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV															
12	Khu dân cư nông thôn	DNT															
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON															

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp	NNP															
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	19,98	0,27	0,80	0,62	1,04	0,77		13,43	0,59		0,34	0,18	0,05	0,30	1,59
	Trong đó:																
2.1	Đất quốc phòng	CQP															

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2.2	Đất an ninh	CAN															
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN															
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,24		0,01		0,22			0,01							
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	13,13			0,34		0,01		11,75	0,58		0,09			0,28	0,08
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS															
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX															
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,19			0,05				0,14							
	<i>Trong đó:</i>																
2.9.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>															
2.9.2	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>															
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>															
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	0,01							0,01							
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở</i>	<i>DGD</i>	0,18			0,05				0,13							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	giáo dục và đào tạo																
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT															
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL															
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV															
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG															
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT															
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA															
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON															
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD															
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH															
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH															

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2.9.16	Đất chợ	DCH															
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL															
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,03		0,01			0,01		0,01							
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,03		0,01								0,02				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT															
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	6,13	0,27	0,77	0,23	0,82	0,75		1,41	0,01		0,11	0,18	0,05	0,02	1,51
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,11							0,11							
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS															
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN															
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON															
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC															
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,12										0,12				

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN															
	<i>Trong đó:</i>																
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN															
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>															
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN															
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN															
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN															
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN															
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN															
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN															

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	sang đất nông nghiệp không phải là rừng																
2.9	Đất rừng sản xuất chuyên sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)															
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>															
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,60							2,11	0,01		0,42	0,03		0,03	

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác;

PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: Trên địa bàn Quận 6 không có diện tích đất chưa sử dụng.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân Quận 6 và Sở, Ban Ngành liên quan có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Ủy ban nhân dân Quận 6:

- Kiểm tra rà soát các chỉ tiêu trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 và báo cáo cập nhật chỉ tiêu sử dụng đất này vào quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh thời kỳ 2021-2025 và tích hợp vào quy hoạch cấp tỉnh đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất.

- Việc đăng ký kế hoạch, giải quyết hồ sơ sử dụng đất đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tăng cường kiểm tra, giám sát, xử lý hoặc đề xuất xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất; xác định cụ thể nguyên nhân chậm thực hiện, vướng mắc, làm việc với các chủ đầu tư về nguồn vốn đầu tư, chủ trương đầu tư, kế hoạch và khả năng thực hiện dự án đối với các trường hợp đã đăng ký kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo triển khai đúng hạn, khả thi; chịu trách nhiệm về tính pháp lý, ranh, diện tích chuyển mục đích sử dụng của hộ gia đình, cá nhân đảm bảo phù hợp quy hoạch đô thị, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, chương trình phát triển nhà ở riêng lẻ đã được phê duyệt; đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân Thành phố phân bổ cho Quận tại Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ; chịu trách nhiệm về đề xuất tiếp tục đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đối với các công trình - dự án đã đăng ký kế hoạch sử dụng đất từ năm 2019 trở về trước.

- Khẩn trương, tham mưu trình Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định duyệt kế hoạch mời gọi, đấu thầu chọn chủ đầu tư cho dự án - công trình mà Ủy ban nhân dân Quận 6 xác định kêu gọi đầu tư làm cơ sở pháp lý để đăng ký kế hoạch và làm cơ sở giải quyết thủ tục cho người sử dụng đất theo quy định.

- Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng ranh dự án được phê duyệt và đảm bảo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt và quy định pháp luật.

- Công bố, niêm yết công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy

định.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai, đảm bảo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2. Sở tài nguyên và Môi trường và các Sở, Ban, Ngành có liên quan:

Phối hợp với ủy ban nhân dân Quận 6 thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Xác định, cân đối các nguồn vốn để thực hiện dự án - công trình và thường xuyên rà soát vướng mắc, phối hợp xử lý hoặc báo cáo đề xuất tháo gỡ nhằm đảm bảo kế hoạch sử dụng đất được thực hiện khả thi; thực hiện chính sách khai thác quỹ đất hợp lý, hiệu quả, phát huy tiềm năng về đất.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 6 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phan Văn Mãi